

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT DANH MỤC CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU, CƠ CHẾ QUẢN LÝ THU, CHI ĐỐI VỚI CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo so sánh, thuyết minh dự thảo Quyết định quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai với một số nội dung chính như sau:

<b>QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH</b>	<b>DỰ THẢO VĂN BẢN</b>	<b>THUYẾT MINH</b>
Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục quy định: “ <i>Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương</i> ”.	<p><b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng</b></p> <p>1. Phạm vi điều chỉnh</p> <p>Quyết định này quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</p> <p>2. Đối tượng áp dụng</p> <p>a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông (gọi tắt là học sinh) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</p> <p>b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</p> <p>c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.</p> <p><b>Điều 2. Danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo</b></p> <p>1. Danh mục các khoản thu và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại các cơ sở giáo dục công lập quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.</p> <p>2. Cơ chế quản lý thu, chi</p> <p>a) Căn cứ mức trần quy định tại Quyết</p>	<p>- Khoản thu và mức thu thuyết minh tại phụ lục đính kèm.</p>

QUY PHẠM PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	DỰ THẢO VĂN BẢN	THUYẾT MINH
	<p>định, các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi phí để quyết định mức thu cụ thể sau khi thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh trên tinh thần tự nguyện, nhưng không vượt mức trần quy định. Các cơ sở giáo dục công lập phải xây dựng kế hoạch thu, chi cụ thể; thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.</p> <p>b) Các cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện mở sổ sách kế toán, sử dụng, quản lý chứng từ, tổ chức hạch toán, theo dõi riêng, bảo đảm ghi nhận đầy đủ, chính xác các khoản thu, chi đối với từng hoạt động. Thực hiện niêm yết công khai hằng tháng các khoản thu, chi theo quy định để cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các đoàn thể, tổ chức xã hội và Nhân dân theo dõi, giám sát.</p> <p>c) Quá trình tổ chức thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo của các cơ sở giáo dục công lập phải bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch.</p> <p><b>Điều 3. Hiệu lực thi hành</b></p> <p>1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.</p> <p>2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.</p>	

**Phụ lục**

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa				Thuyết minh						
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông							
<b>I</b>	<b>Dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục</b>												
1	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngoài giờ	Đồng/trẻ/giờ	8.000							Thay đổi đơn vị tính từ ngày sang giờ, để phù hợp đối với phụ huynh có nhu cầu trông giữ trẻ ngoài giờ vào các ngày trong tuần.			
2	Dịch vụ ăn bán trú												
2.1	Ăn sáng (bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước, chất đốt và tiền công nấu ăn)	Đồng/học sinh/ngày	12.000							Tăng 4.000 đồng so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai, để phù hợp với giá cả thị trường hiện nay.			
										Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước sinh hoạt và chất đốt)	Trọng lượng tịnh (gam)	Đơn giá (đồng/100 g)	Thành tiền
										Nui (hoặc phở, bún, gạo)	0,075	23.000	1.725
										Thịt lợn nạc (hoặc Thịt gà)	0,017	150.000	2.552
										Thịt bò	0,015	270.000	4.050
										Cà rốt (hoặc rau củ quả khác)	0,015	31.500	473

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa				Thuyết minh			
			Mâm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông				
							Đường kính	0,002	35.000	70
							Nước mắm	0,002	37.000	74
							Dầu ăn	0,002	56.000	112
							Muối	0,001	22.500	23
							Bột nêm	0,001	105.000	105
							Hành lá	0,00108	20.000	22
							Hành củ	0,001	35.000	35
							Tỏi	0,001	60.000	60
							Điện, chất đốt	1	700	700
							Tiền công nấu ăn			2.000
							<b>Tổng thành tiền</b>			<b>12.000</b>
2.2	Ăn bữa chính (bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước, chất đốt và tiền công nấu ăn)	Đồng/học sinh/ngày	40.000	40.000	45.000	45.000	Tăng 10.000 đồng so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND để phù hợp với giá cả thị trường hiện nay.			

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa				Thuyết minh			
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông				
							Tiền ăn (Bao gồm tiền thực phẩm, tiền điện, nước sinh hoạt và chất đốt)	Trọng lượng tịnh (gam)	Đơn giá (đồng/100 g)	Thành tiền
							Sữa SDDPS Metacare 110ml (384.000đ/thùng 48 hộp x 8.000đ/hộp/trẻ/ngày)	1 hộp	8.000	8.000
							Gạo tẻ	0,106	17.000	1.802
							Đậu hũ chiên	0,03	25.000	750
							Thịt lợn nạc	0,0232	150.000	3.480
							Cà chua	0,013	30.000	390
							Cải xanh	0,033	30.000	990
							Thịt bò loại 1	0,015	270.000	4.050
							Tôm	0,05	185.000	8.918

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa				Thuyết minh				
			Mâm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông					
							Xương lợn loại 1	0,016	150.000	2.400	
							Đậu xanh hạt	0,007	60.000	420	
							Đường kính	0,002	35.000	70	
							Nước mắm	0,006	35.000	210	
							Muối	0,002	22.500	45	
							Bột nêm	0,004	105.000	420	
							Hành lá	0,001	30.000	30	
							Hành củ	0,003	35.000	105	
							Tỏi	0,002	60.000	120	
							Điện, chất đốt	1	1.500	1.500	
							Nước	1	300	300	
							Tiền công nấu ăn			6.000	
							<b>Tổng thành tiền</b>			<b>40.000</b>	
3	Dịch vụ bán trú						Không được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc chưa cấu thành trong học phí.				

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa				Thuyết minh
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	
3.1	Dịch vụ bán trú năm đầu tiên (gồm dịch vụ chăm sóc; trang thiết bị phục vụ bán trú lần đầu)	Đồng/học sinh/tháng	215.000	215.000	215.000	215.000	Tăng 54.000 đồng so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND, cụ thể: - Chi trả tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi trưa: từ 100.000 đồng lên 150.000 đồng (tăng 50.000 đồng) để đảm bảo tiền công cho giáo viên trực tiếp quản lý, bộ phận quản lý, nhân viên hỗ trợ,... - Trang thiết bị phục vụ bán trú: từ 61.000 đồng lên 65.000 đồng (tăng 4.000 đồng) để phù hợp với giá cả thị trường hiện nay.
3.2	Dịch vụ bán trú từ năm thứ hai (gồm dịch vụ chăm sóc; bổ sung trang thiết bị phục vụ bán trú)	Đồng/học sinh/tháng	169.000	169.000	169.000	169.000	Tăng 50.000 đồng so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND, cụ thể: Chi trả tiền hỗ trợ cho công tác quản lý và phục vụ bán trú buổi trưa: từ 100.000 đồng lên 150.000 đồng (tăng 50.000 đồng) để đảm bảo tiền công cho giáo viên trực tiếp quản lý, bộ phận quản lý, nhân viên hỗ trợ,...
<b>II</b>	<b>Dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục</b>						
1	Làm quen tiếng Anh đối với trẻ mẫu giáo (giáo viên là người Việt Nam)	Đồng/trẻ/tiết	10.000				Giữ nguyên so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND
2	Hoạt động ngoại khóa (tham quan, trải nghiệm...)	Đồng/học sinh/hoạt động	500.000	500.000	500.000	500.000	Giữ nguyên so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tối đa				Thuyết minh
			Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	
3	Hoạt động giáo dục kỹ năng sống (Aerobic, võ cổ truyền, bơi lội, mỹ thuật, âm nhạc, toán tư duy, ...; 01 hoạt động tương đương 01 tiết dạy)	Đồng/học sinh/tiết	10.000	10.000			Giữ nguyên so với Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND
4	Dịch vụ dọn vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ mầm non/học sinh tiểu học; dịch vụ dọn vệ sinh nhà vệ sinh phục vụ cho học sinh trung học cơ sở/học sinh trung học phổ thông	Đồng/học sinh/tháng	38.000	38.000	10.000	10.000	Tham khảo Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) để bổ sung thêm khoản thu dịch vụ dọn vệ sinh.
5	Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học trong công tác kiểm tra, đánh giá	Đồng/học sinh/năm học		Lớp 1, 2: 5.000; Lớp 3: 12.000; Lớp 4, 5: 24.000.	53.000	77.000	Tham khảo Nghị quyết số 92/2024/NQ-HĐND ngày 14/10/2024 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) để bổ sung thêm khoản thu dịch vụ phục vụ trực tiếp người học trong công tác kiểm tra, đánh giá.